



PHẦN 7.2: TẠO VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

GV: Th.S Hoàng Thị Huệ

TẠO VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Nội dung

Khái niệm

Sự cần thiết

Nhân tố tác động

Mô hình lý thuyết

Tạo việc làm ở Việt Nam

Việc làm

Khái niệm việc làm

Mọi hđ lđ tạo ra nguồn thu nhập, ko bị pháp luật cấm đều được thừa nhận là vl (Điều 13, chương 2 của Bộ Luật lđ)

Là phạm trù để chỉ trạng thái phù hợp giữa sức lao động (V) và những đk cần thiết (vốn, tư liệu sx, công nghệ...) (C) để sử dụng sức lao động đó

VL là những hđ lđ được trả công bằng tiền và hiện vật (Theo ILO)

Phân loại Việc Làm

Mối
quan hệ
C và V

Nếu V phù hợp và khai
thác triệt để C (VL hợp lý)

Nếu chỉ sử dụng hết TGLĐ
cần thiết (VL đầy đủ)

Nếu như V cố định, C nhỏ
(VL tạm thời)

Nếu tốc độ tăng của C > tốc
độ tăng của V (VL ổn định)

Phân loại việc làm

Theo Tổng cục Thống Kê VN

1 Làm công

Người làm loại cv này mang SLĐ của mình ra để đổi lấy TC, TL, ko tự ý quyết định được những vđ liên quan đến cv của mình như TL, số h lv, h nghỉ phép...

2. Tự làm,

Thành viên đó chi toàn bộ lchi phí và thu được toàn bộ lợi nhuận trong loại cv này

3. Tự làm Làm cv cho **hộ gia đình mình** nhưng không được phép trả thù lao dưới dạng tl,tc cho cv đó

Phân loại việc làm

- ✱ Việc làm Bền vững là năng suất công việc của cả nam và nữ giới trong điều kiện tự do, công bằng, an toàn và nhân phẩm được tôn trọng.(ILO)
- ✱ Việc làm dễ bị tổn thương (chất lượng cv không đảm bảo, lương thấp, thiếu các quyền và lợi ích cho người lđ)

Bảng phụ lục 5 Tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương theo nhóm ngành kinh tế và giới tính, 2007 và 2009 (%)

Dân số 15 tuổi trở lên	2007	2009	Thay đổi giữa năm 2007 và 2009
Tất cả các ngành			
Chung	65,8	61,5	-4,3
Nam	59,9	54,4	-5,5
Nữ	72,0	69,1	-2,9
Nông nghiệp			
Chung	45,4	41,8	-3,6
Nam	42,3	38,4	-3,9
Nữ	48,5	45,4	-3,1
Công nghiệp			
Chung	5,7	4,5	-1,2
Nam	5,8	4,3	-1,5
Nữ	5,6	4,8	-0,8
Dịch vụ			
Chung	14,8	15,2	+0,4
Nam	11,8	11,7	-0,1
Nữ	17,9	18,8	+0,9

Vị thế việc làm

(12) Vị thế việc làm: Là vị trí hay tình trạng của một người có việc làm trong mối quan hệ với những người khác trong đơn vị/tổ chức mà người đó làm việc. Vị thế việc làm được chia thành các phân tổ sau:

- *Chủ cơ sở:* là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là người một mình hoặc kết hợp với những đối tác khác điều hành hoạt động của một đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chuyên môn và có tuyển hoặc thuê ít nhất một lao động được trả lương/trả công.

- *Tự làm:* là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là người một mình hoặc kết hợp với những đối tác khác điều hành hoạt động của một đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chuyên môn và không tuyển hoặc thuê bất kỳ một lao động được trả lương/trả công.

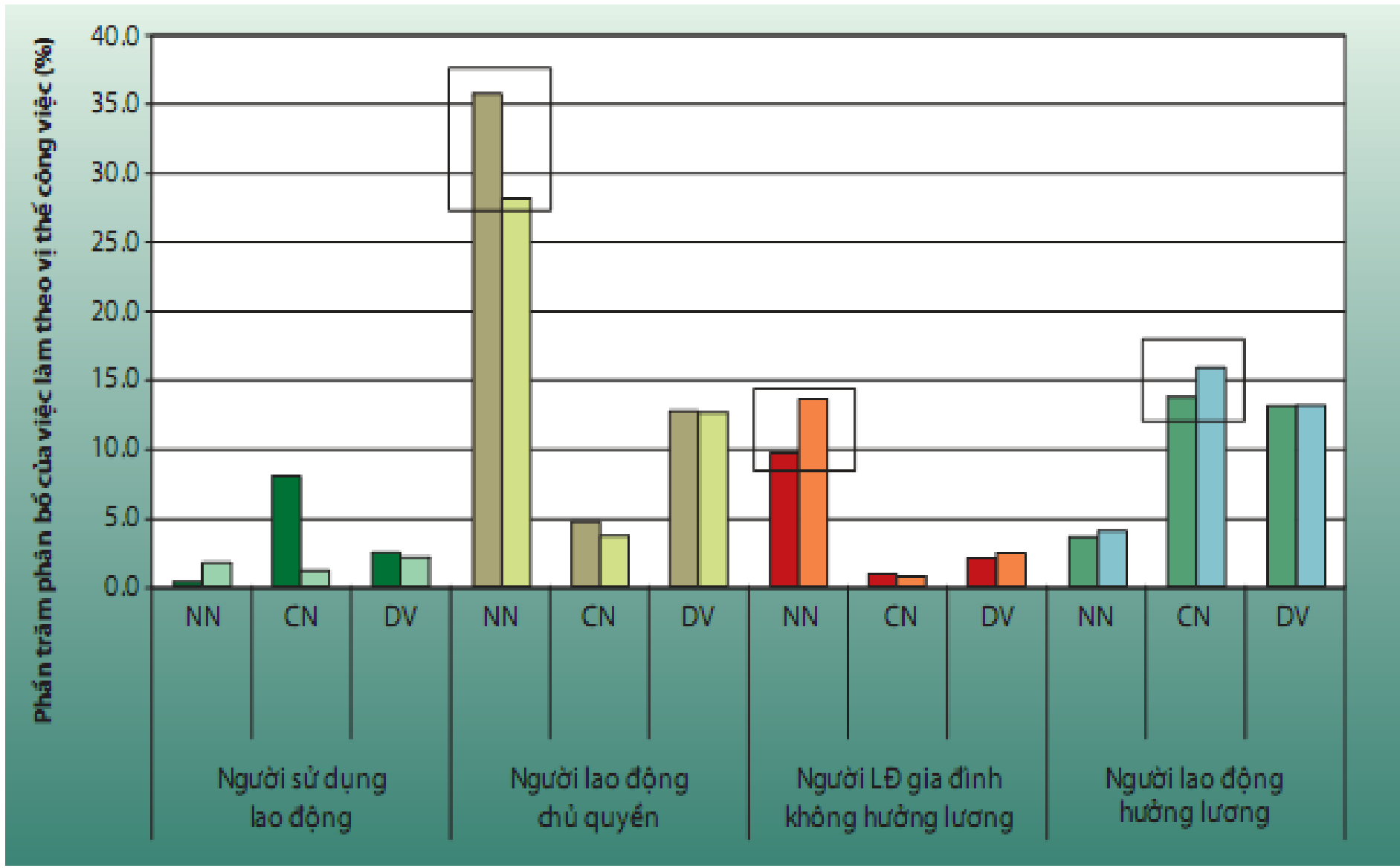
Vị thế việc làm

- *Lao động gia đình*: là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là lao động tự làm trong một cơ sở kinh tế và do ít nhất một thành viên gia đình quản lý/điều hành để tạo ra thu nhập nhưng không được hưởng tiền lương, tiền công. Trường hợp làm các công việc do thành viên gia đình tổ chức nhưng được trả tiền lương, tiền công, thì không được tính là lao động gia đình mà phải tính là "*làm công ăn lương*".
- *Làm công ăn lương*: là những người đang làm việc thuộc loại "Việc làm được trả công", tức là những người được các tổ chức, cá nhân khác thuê theo hợp đồng (hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng, v.v...) để thực hiện một hay một loạt các công việc nhằm đạt được mục đích của tổ chức, cá nhân đó và được tổ chức, cá nhân đó trả thù lao dưới dạng tiền lương, tiền công hoặc hiện vật.
- *Xã viên hợp tác xã*: là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là những người làm việc trong các hợp tác xã đã thành lập theo Luật Hợp tác xã.
- *Thợ học việc*: là những người hợp đồng làm việc nhằm mục đích nâng cao trình độ tay nghề.

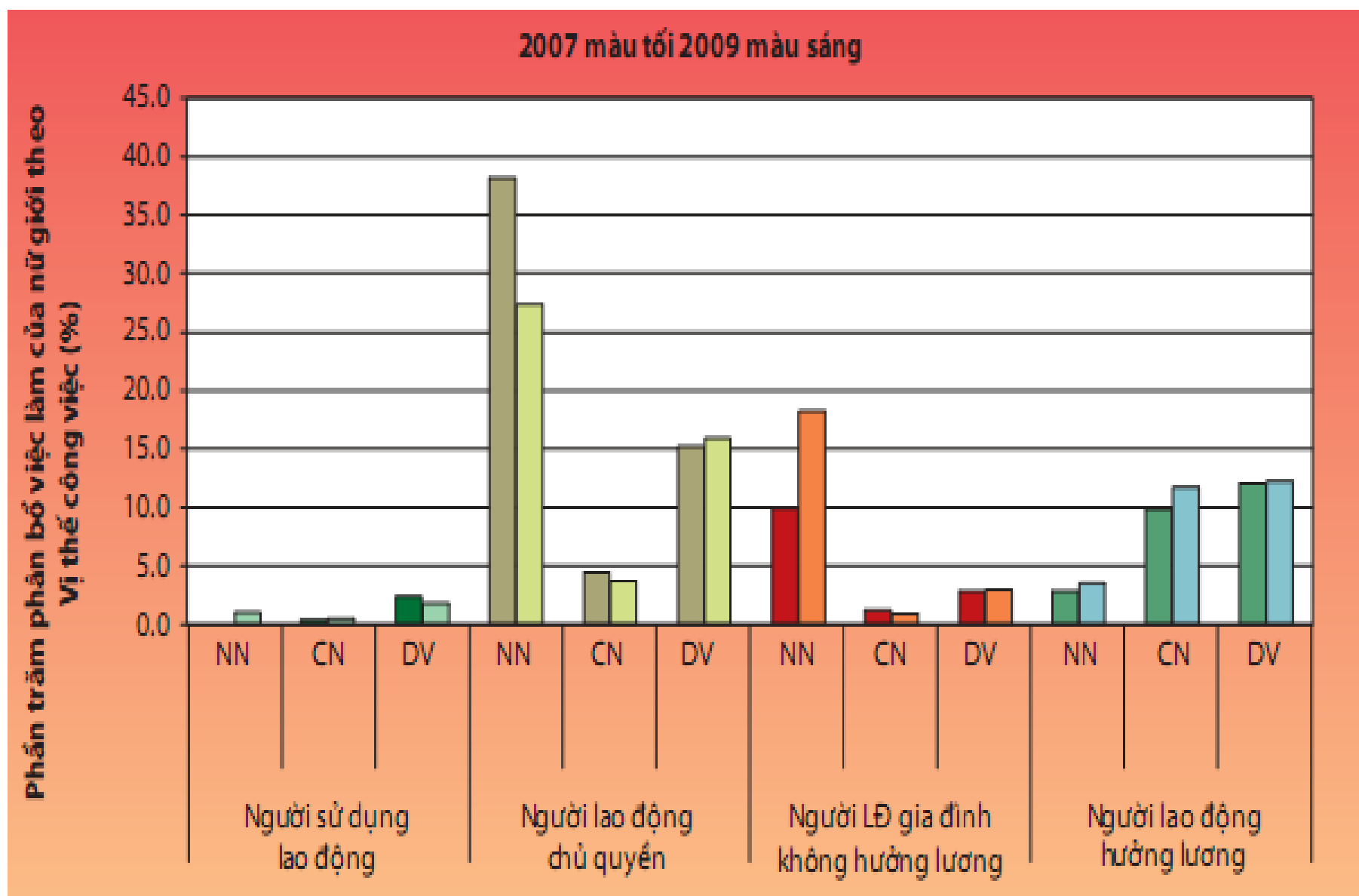
Bảng 3. Việc làm theo vị thế công việc, 2007 và 2009

Vị thế công việc	2007		2009		Thay đổi giữa 2007 và 2009	
	Nghìn người	Phần trăm	Nghìn người	Phần trăm	Nghìn người	Điểm Phần trăm
Tổng						
Chung	45.978	100,0	48,015	100,0	2.037	
Nam	23.332	100,0	24,694	100,0	1.362	
Nữ	22.646	100,0	23,321	100,0	674	
Lao động làm công ăn lương						
Chung	14.024	30,5	16,025	33,4	2.002	+2,9
Nam	8.359	35,8	9,608	38,9	1.249	+3,1
Nữ	5.664	25,0	6,417	27,5	753	+2,5
Tự làm						
Chung	25.958	56,5	23.795	49,6	-2,163	-6,9
Nam	12.173	52,2	12.099	49,0	-73	-3,2
Nữ	13.785	60,9	11.696	50,2	-2,089	-10,7
Lao động tự làm có thuê lao động						
Chung	1.516	3,3	2.293	4,8	777	+1,5
Nam	892	3,8	1.547	6,3	655	+2,4
Nữ	624	2,8	747	3,2	122	+0,4
Lao động tự làm						
Chung	24.372	53,0	21,446	44,7	-2.926	-8,3
Nam	11.230	48,1	10,513	42,6	-717	-5,6
Nữ	13.142	58,0	10,933	46,9	-2.209	-11,2
Xã viên hợp tác xã						
Chung	70	0,2	56	0,1	-13	+/-0,0
Nam	51	0,2	40	0,2	-11	-0,1
Nữ	18	0,1	16	0,1	-2	+/-0,0
Lao động gia đình không được trả công						
Chung	5.898	12,8	8.087	16,8	2.189	+4,0
Nam	2.741	11,7	2.913	11,8	171	+0,1
Nữ	3.156	13,9	5.174	22,2	2.018	+8,2
Khác						
Chung	99	0,2	107	0,2	9	+0,0
Nam	58	0,2	74	0,3	16	+0,0
Nữ	40	0,2	33	0,1	-7	-0,1

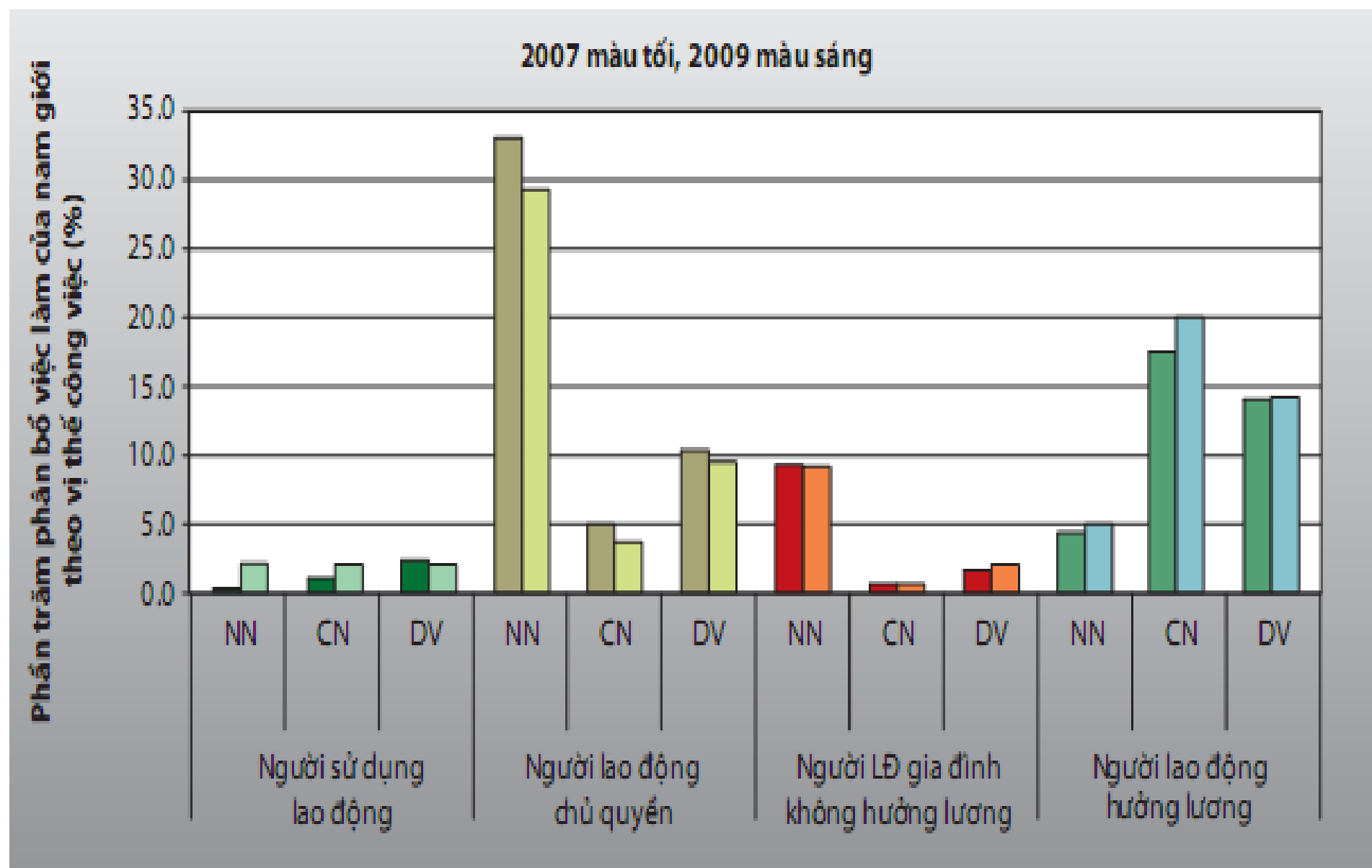
Hình 2. Phân bố phần trăm của vị thế công việc theo nhóm ngành kinh tế chính, 2007 và 2009 (%)



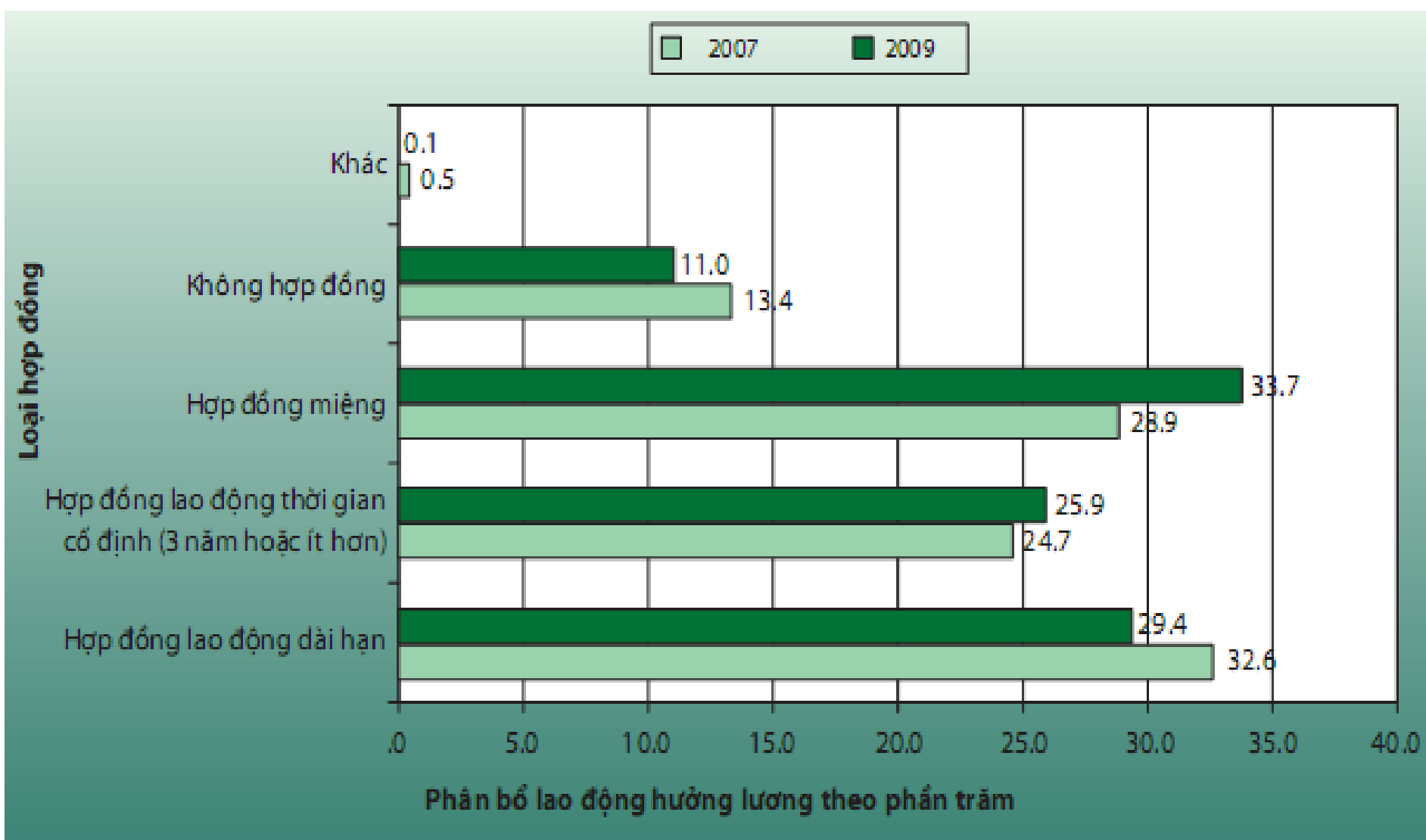
Hình 3. Phân bố phần trăm vị thế công việc của nữ giới theo nhóm ngành kinh tế chính, 2007 và 2009 (%)



Hình 4. Phân bố phần trăm vị thế công việc của nam giới theo nhóm ngành kinh tế chính, 2007 và 2009 (%)



Hình 5. Phân bố phần trăm người lao động làm công ăn lương theo loại hợp đồng, 2007 và 2009 (%)



Nguồn Điều tra Lao động - Việc làm 2007 và 2009 của Tổng cục Thống kê, cách tính của tác giả dựa trên mẫu đã được điều chỉnh cho năm 2007.





Phân loại việc làm

- ✦ Việc làm chính thức
- ✦ Việc làm phi chính thức

Việc làm phi chính thức

Vì vậy **khu vực phi chính thức** ở Việt Nam được định nghĩa là tất cả các doanh nghiệp tư nhân không đủ tư cách pháp nhân sản xuất ít nhất một số hàng hóa và dịch vụ để bán hoặc trao đổi, không có giấy phép kinh doanh và tham gia vào các hoạt động trong lĩnh vực phi-nông nghiệp. Việc làm trong khu vực phi chính thức được gọi là **việc làm khu vực phi chính thức**.

Theo Tổng cục Thống kê, định nghĩa tác nghiệp về **việc làm phi chính thức** là công việc gia đình không được trả công và công việc làm công ăn lương không có an sinh xã hội trong khu vực phi-nông nghiệp. Do đó việc làm phi chính thức bao gồm việc làm trong khu vực phi chính thức và một phần việc làm trong khu vực chính thức.

Bảng 5. Việc làm khu vực phi chính thức theo ngành kinh tế cấp 1, 2009 (nghìn người)

Người có việc làm từ 15 tuổi trở lên (nghìn người)	Chung (nghìn người)	Tỷ trọng việc làm phi nông nghiệp (%)	Việc làm phi chính thức trong khu vực chính thức	Việc làm khu vực phi chính thức (nghìn người)	Tổng số việc làm phi chính thức	Tỷ lệ việc làm phi chính thức (%)
	1	2	3	4	5 = 3+4	6 = 5/1 *100
Tổng số	48.007		6.274	11,462	17.736	
Phinông nghiệp	25.157	100	6.274	11,462	17.736	70,5
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	22.850	—	—	—	—	—
2. Khai khoáng	226	0,9	46	58	104	46,0
3. Công nghiệp chế biến, chế tạo	6.950	27,6	1.785	2,508	4.383	63,1
4. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt	162	0,6	37	5	42	25,9
5. Cung cấp nước	112	0,4	16	26	42	37,5
6. Xây dựng	3.038	12,1	366	2,354	2.720	89,5
7. Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy	5.708	22,7	1.994	3,308	5.302	92,9
8. Vận tải và kho bãi	1.463	5,8	422	770	1.192	81,5
9. Khách sạn, nhà hàng	1.981	7,9	634	1,259	1.893	95,6
10. Thông tin và truyền thông	255	1,0	75	12	87	34,1
11. Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	229	0,9	49	8	57	24,9
12. Hoạt động kinh doanh bất động sản	101	0,4	23	54	77	76,2
13. Hoạt động khoa học và công nghệ	238	0,9	69	34	103	43,3
14. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	186	0,7	46	67	113	60,8
15. Hoạt động đảng, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội	1.135	4,5	220	8	228	20,1
16. Giáo dục	1.663	6,6	108	38	146	8,8
17. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	435	1,7	52	14	66	15,2
18. Nghệ thuật và vui chơi giải trí	290	1,2	42	193	235	81,0
19. Hoạt động dịch vụ khác	737	2,9	190	512	702	95,3
20. Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình	242	1,0	8	232	240	99,2
21. Các tổ chức quốc tế khác	5	0,0	1	0	1	20,0

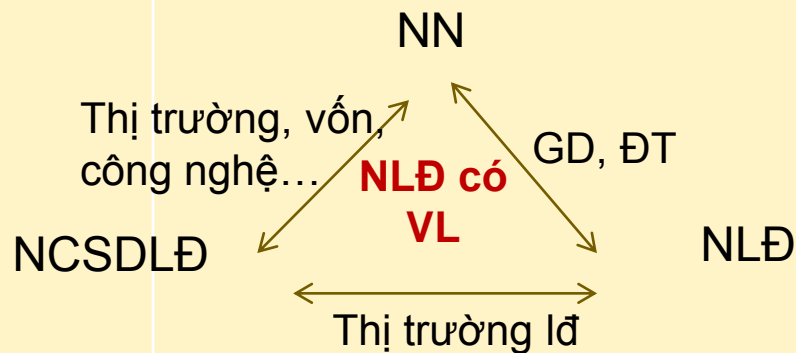
Tạo việc làm

- ☛ **Tạo việc làm** là quá trình tạo ra số lượng, chất lượng tư liệu sản xuất, số lượng và chất lượng sức lao động và các điều kiện kinh tế xã hội khác để kết hợp tư liệu sản xuất và sức lao động
- ☛ Tạo việc làm, hành động được hiểu theo nghĩa rộng nhất là giảm số người thất nghiệp trong thời kỳ suy thoái, hoặc bằng cách giảm tốc độ người bị sa thải do dư thừa hoặc bằng cách tăng tốc độ người thất nghiệp tìm kiếm được việc làm. Tạo việc làm có thể trực tiếp hoặc gián tiếp

Tạo việc làm

Các đặc điểm	Tạo việc làm
Chủ thể tham gia?	NN, NCSDLĐ, NLĐ
Ai tạo VL?	NN, NCSDLĐ
Tạo cái gì?	Tạo ra thu nhập không bị pháp luật cấm

Cơ chế?



Thiếu việc làm

- ✿ TVL (còn gọi là bán thất nghiệp hoặc thất nghiệp trá hình) là những người làm việc ít hơn mức mà mình mong muốn (hàng ngày, hàng tuần hoặc theo từng mùa)
- ✿ Thiếu việc làm được biểu hiện dưới hai dạng, hoặc là người lao động không có đủ việc làm theo thời gian quy định trong tuần, trong tháng (**TVL HỮU HÌNH**) hoặc làm những công việc có thu nhập quá thấp không đảm bảo cuộc sống nên muốn làm thêm việc để có thu nhập (**TVL VÔ HÌNH**)

Bảng 6. Tỷ lệ thiếu việc theo thời gian theo khu vực, nhóm tuổi và giới tính, 2007 và 2009 (%)

15+	2007	2009	Thay đổi điểm phần trăm 2007-2009
Tổng số			
Chung	4,8	6,8	+2,0
Nam	4,7	7,3	+2,6
Nữ	4,9	6,2	+1,3
Thành thị			
Chung	2,0	4,0	+2,0
Nam	2,2	4,6	+2,4
Nữ	1,8	3,4	+1,6
Nông thôn			
Chung	5,8	7,7	+1,9
Nam	5,7	8,3	+2,6
Nữ	5,9	7,2	+1,3
15-24	2007	2009	Thay đổi điểm phần trăm 2007-2009
Tổng số			
Chung	5,2	8,1	+2,9
Nam	5,3	8,6	+3,3
Nữ	5,1	7,4	+2,3
Thành thị			
Chung	2,3	5,9	+3,6
Nam	2,9	7,5	+4,6
Nữ	1,8	4,2	+2,4
Nông thôn			
Chung	5,9	8,6	+2,7
Nam	5,8	8,9	+3,1
Nữ	5,9	8,2	+2,3

Người có VL và người thiếu VL

☀️ *Người có việc làm* là những người làm việc trong khoảng thời gian xác định của cuộc điều tra kể cả lao động làm nghề giúp việc gia đình được trả công, hoặc tạm thời nghỉ việc do ốm đau, tai nạn, nghỉ lễ, nghỉ phép hoặc tạm thời nghỉ việc do thời tiết xấu.

☀️ Là những người: trong tuần nghiên cứu đã làm việc ít nhất 1 giờ như những người làm công ăn lương, hay đang sản xuất/kinh doanh, hoặc lao động trên ruộng vườn/trang trại của chính họ, và tuy không làm việc nhưng đã có một công việc để trở lại mà trong tuần qua họ chỉ tạm thời nghỉ việc do ốm đau, tranh chấp lao động, nghỉ hè/ngỉ lễ/đi du lịch..., do thời tiết xấu, do máy móc/công cụ sản xuất bị hỏng hoặc các lý do tương tự khác. Họ vẫn tham gia vào công việc thể hiện qua hình thức vẫn được nhận tiền lương, tiền công hoặc các khoản thanh toán liên quan khác... và chắc chắn họ sẽ trở lại làm việc sau thời gian tạm nghỉ. (TCTKVN)

Người có VL và người thiếu VL

- ✦ *Người thiếu việc làm* là những người làm việc dưới 35 giờ trong một tuần, muốn và sẵn sàng làm thêm việc (theo quy định của Tổng cục Thống kê Việt Nam)
- ✦ *Người thiếu việc làm* gồm những người trong khoảng thời gian xác định của cuộc điều tra có tổng số giờ làm việc nhỏ hơn số giờ quy định trong tuần, trong tháng hoặc trong năm và có nhu cầu làm thêm giờ; hoặc là những người có tổng số giờ làm việc bằng số giờ theo quy định trong tuần, tháng, năm nhưng có thu nhập quá thấp nên muốn làm thêm để có thu nhập

Nhân khẩu từ 15 tuổi trở lên

Làm việc
trong 7 ngày
qua

Không làm
việc trong 7
ngày qua

Có việc làm (đang
nghỉ tạm thời)

Không có
việc làm

Làm việc ≥ 35
giờ trong 7
ngày qua

Làm việc < 35
giờ trong 7
ngày qua

Không muốn hoặc
không sẵn sàng làm
thêm giờ

Muốn và sẵn sàng làm
thêm giờ

- Tìm việc và sẵn sàng làm
việc;
- Sẵn sàng làm việc nhưng
không tìm việc do: Tạm nghỉ
do doanh nghiệp ngừng sản
xuất; Đợi kết quả xin việc;
Chuẩn bị khai trương doanh
nghiệp; Do thời tiết xấu, ốm
đau, nghỉ việc riêng, thời vụ

Muốn làm việc
nhưng không tìm
việc vì:
- Tin là không có
việc;
- Không có việc
t/hợp;
- Không biết tìm ở
đâu/Bằng cách
nào.

Không tìm việc
trừ 1 số lý do:
- Tạm nghỉ do
doanh nghiệp
ngừng sản xuất;
- Đợi kết quả
xin việc;
- Chuẩn bị khai
trương doanh
nghiệp.

Đã
từng
làm
việc

Chưa
từng
làm
việc

Đã
từng
làm
việc

Chưa
từng
làm
việc

Và/hoặc
Không
sẵn sàng
làm việc

CÓ VIỆC LÀM
ĐẦY ĐỦ

THIẾU
VIỆC LÀM

THẤT NGHIỆP

THOÁI CHÍ

KHÔNG LÀM
VIỆC

CÓ VIỆC LÀM

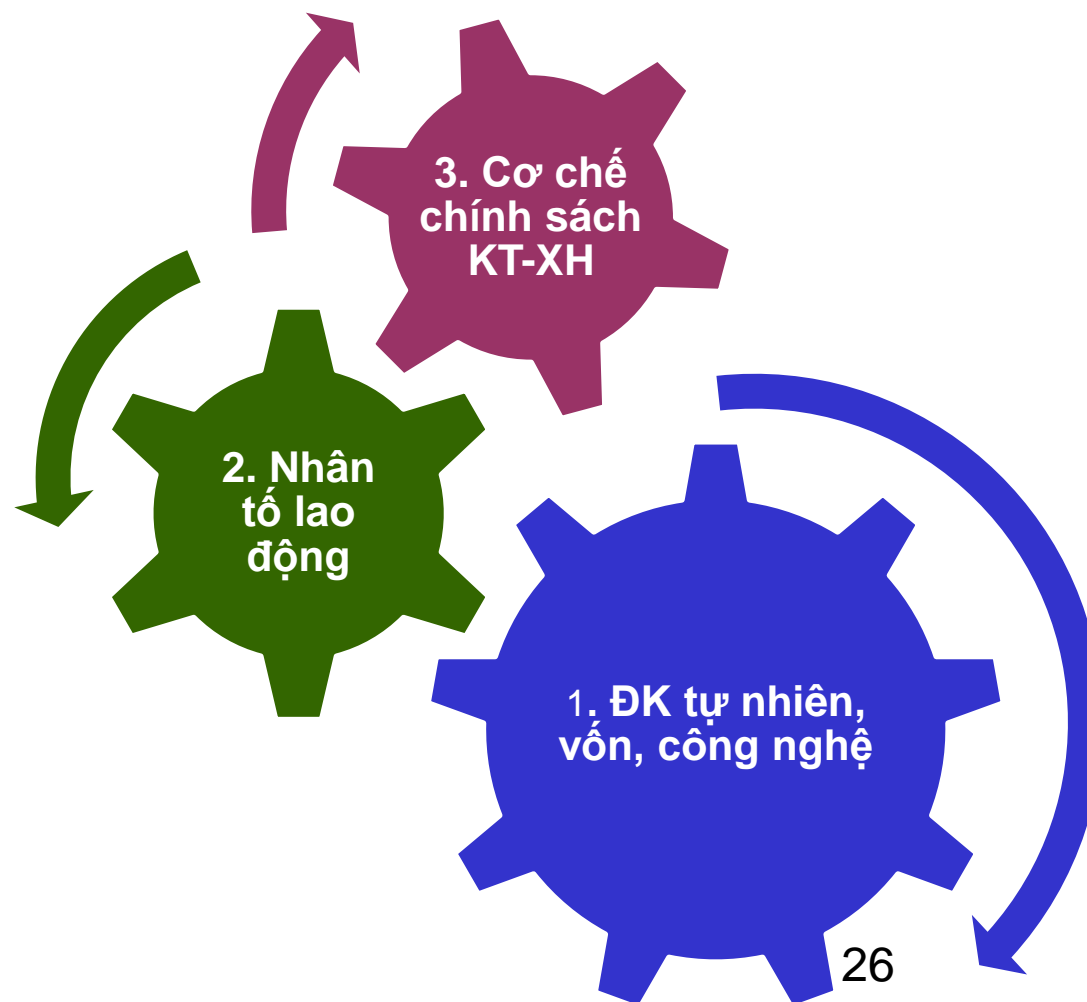
LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

KHÔNG THUỘC LLLĐ

Sự cần thiết tạo VL cho NLĐ

- ⚡ Cần thiết phải tạo việc làm cho số lao động bị thất nghiệp do thay đổi cơ cấu và số lao động di chuyển từ nông thôn ra thành thị, dịch chuyển từ khu vực nông – lâm – ngư nghiệp sang công nghiệp – xây dựng và dịch vụ.
- ⚡ Nhằm giải quyết tình trạng thiếu việc làm và thất nghiệp cho người lao động, tăng thu nhập và ổn định xã hội
- ⚡ Tạo việc làm nhằm đáp ứng quyền lợi chính đáng của người lao động

Các nhân tố tác động tới TVL



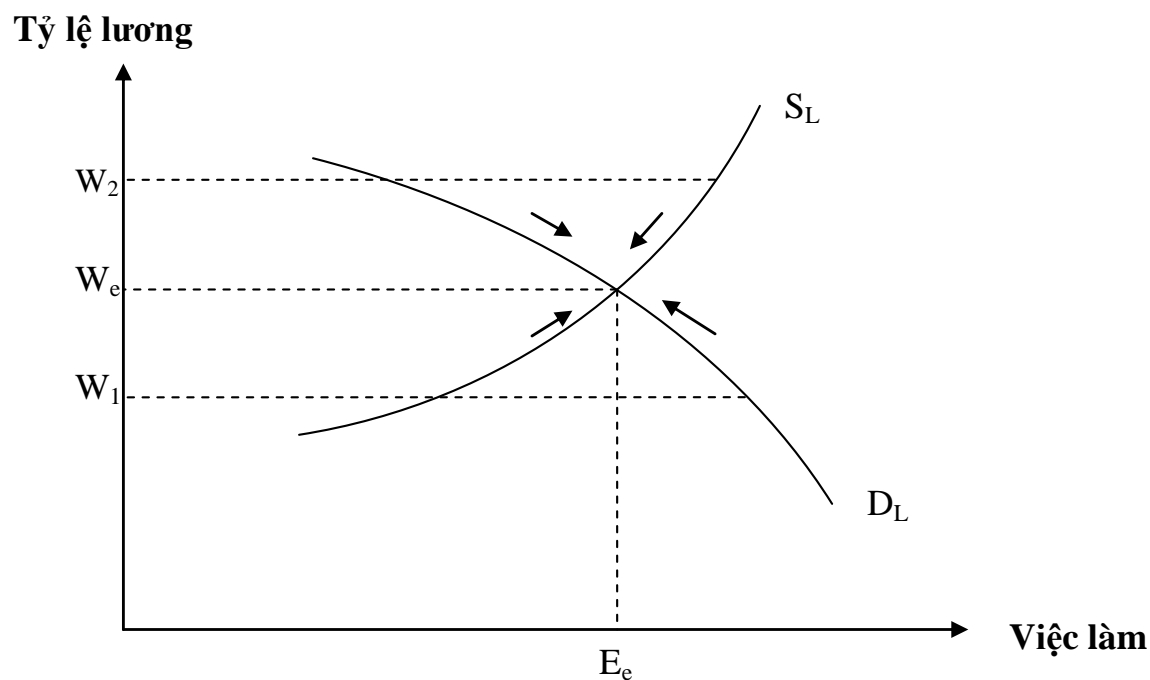
Các mô hình lý thuyết tạo vi

- ✱ Mô hình cổ điển tạo việc làm (Tự do cạnh tranh trên thị trường – mức lương linh hoạt và sự toàn dụng lao động)
- ✱ Mô hình tạo việc làm, giảm thất nghiệp của Keynes
- ✱ Mô hình tập trung vào mối quan hệ giữa tích lũy vốn, phát triển công nghệ và tạo công ăn việc làm
- ✱ Mô hình lựa chọn công nghệ phù hợp, khuyến khích giá, tạo việc làm

Mô hình cổ điển tạo việc làm

- ✦ Trong nền kinh tế cạnh tranh tự do, sự thỏa dụng của người lao động và sự tối đa hóa lợi nhuận của người sản xuất khi tham gia vào thị trường lao động đều phải chịu sự điều tiết của thị trường lao động. Do vậy, mức lương và việc làm cũng đều tuân theo những quy luật của thị trường.
- ✦ Khi có được sự tự do cạnh tranh mua và bán sức lao động trên thị trường, các mức lương linh hoạt được hình thành như có sức mạnh của bàn tay vô hình, thất nghiệp không xảy ra, mọi người có khả năng lao động và có nhu cầu được làm việc đều có việc làm.

Mô hình cổ điển tạo việc làm



**Luật cung cầu quy định mức lương và số công ăn việc làm:
phương pháp thị trường tự do theo truyền thống**

Mô hình tạo việc làm, giảm thất nghiệp của Keynes

✶ Học thuyết Keynes xem xét việc xác định sản lượng quốc dân và việc làm trên cơ sở mức tổng cầu đối với các loại hàng hóa và dịch vụ mà một nền kinh tế có tiềm năng sản xuất, trong điều kiện cụ thể về nguồn lực và công nghệ của nó.

✶ Tổng cầu dưới dạng đơn giản nhất của nó với một “nền kinh tế đóng” (tức là một nền kinh tế không có hoạt động ngoại thương) là:

$$Y = C + I + G \quad (1)$$

Hay với một “nền kinh tế mở” là:

$$Y = C + I + G + (X - M) \quad (2)$$

Y là Thu nhập quốc dân

C là tiêu dùng của người dân

I là đầu tư

G là chi tiêu của Chính phủ

X là xuất khẩu

M là nhập khẩu

Mô hình tập trung vào mối quan hệ giữa tích lũy vốn, phát triển công nghệ và tạo công ăn việc làm

- ✦ Tăng trưởng kinh tế là kết quả tổng hợp của tích lũy vốn (mức tiết kiệm) và tỷ lệ vốn/sản lượng (mức tăng năng suất vật chất của việc đầu tư vốn). Với một tỷ lệ vốn/sản lượng nhất định, tốc độ tăng sản lượng quốc dân và việc làm có thể được tối đa hóa bằng cách tối đa hóa mức tiết kiệm và đầu tư



Mô hình lựa chọn công nghệ phù hợp, khuyến khích giá, tạo việc làm

- ✚ Nội dung cơ bản của mô hình này là các nhà sản xuất đứng trước một loạt những mức giá nhân tố nhất định (như giá vốn và giá lao động) và phải kết hợp các nhân tố này sao cho phải giảm thiểu được chi phí để sản xuất ra một mức sản lượng mong muốn. Khi đó, nếu giá vốn quá cao so với giá lao động thì nhà sản xuất sẽ lựa chọn phương thức sản xuất sử dụng nhiều lao động và ngược lại.

Bảng 8. Ước tính hệ số co giãn việc làm theo nhóm ngành kinh tế và một số khu vực trên thế giới

Việt Nam	Hệ số co giãn việc làm (2007-2009)	Tốc độ tăng GDP bình quân năm (2007-2009)
Chung	0,4	5,8
Nông nghiệp	0,1	3,2
Công nghiệp	1,0	5,8
Dịch vụ	0,4	7,0

	Hệ số co giãn việc làm (2007-2009)	Tốc độ tăng GDP bình quân năm (2007-2009)
Thế giới	0,3	4,4
Đông Á	0,1	9,3
Đông Nam Á và Châu Á Thái Bình Dương	0,4	5,8

Nguồn: Điều tra Lao động - Việc làm 2007 và 2009 của Tổng cục Thống kê, cách tính của tác giả dựa trên mẫu đã được điều chỉnh cho năm 2007.

Ghi chú: Ước tính theo khu vực và thế giới từ Mô hình xu hướng kinh tế lượng của ILO, xuất bản lần thứ 6, hộp 19b.



Việc làm

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế

	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
		Nghìn người		
2000	37075.3	4358.2	32358.6	358.5
2001	38180.1	4474.4	33356.6	349.1
2002	39275.9	4633.5	34216.5	425.9
2003	40403.9	4919.1	34731.5	753.3
2004	41578.8	5031.0	35633.0	914.8
2005	42774.9	4967.4	36694.7	1112.8
2006	43980.3	4916.0	37742.3	1322.0
2007	45208.0	4988.4	38657.4	1562.2
2008	46460.8	5059.3	39707.1	1694.4
2009	47743.6	5040.6	41178.4	1524.6
2010	49048.5	5107.4	42214.6	1726.5
Sơ bộ 2011	50352.0	5250.6	43401.3	34 1700.1

Việc làm

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành phần kinh tế

	Tổng số	Chia ra		
		Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
		Cơ cấu (%)		
2000	100.0	11.7	87.3	1.0
2001	100.0	11.7	87.4	0.9
2002	100.0	11.8	87.1	1.1
2003	100.0	12.1	86.0	1.9
2004	100.0	12.1	85.7	2.2
2005	100.0	11.6	85.8	2.6
2006	100.0	11.2	85.8	3.0
2007	100.0	11.0	85.5	3.5
2008	100.0	10.9	85.5	3.6
2009	100.0	10.6	86.2	3.2
2010	100.0	10.4	86.1	3.5
Sơ bộ 2011	100.0	10.4	86.2	3.4

Việc làm

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Chia ra	
		Thành thị	Nông thôn
		Nghìn người	
2000	37075.3	8382.6	28692.7
2001	38180.1	8835.3	29344.8
2002	39275.9	8986.9	30289.0
2003	40403.9	9437.5	30966.4
2004	41578.8	9812.7	31766.1
2005	42774.9	10689.1	32085.8
2006	43980.3	11432.0	32548.3
2009	45208.0	11698.8	33509.2
2008	46460.8	12499.0	33961.8
2009	47743.6	12624.5	35119.1
2010	49048.5	13531.4	35517.1
Sơ bộ 2011	50352.0	14732.5	35619.5

Việc làm

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại thời điểm 1/7 hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Chia ra	
		Thành thị	Nông thôn
		So với tổng dân số - %	
2000	47.8	44.8	48.7
2001	48.6	45.8	49.5
2002	49.4	45.2	50.8
2003	50.2	45.5	51.8
2004	51.1	45.4	53.1
2005	51.9	47.9	53.4
2006	52.8	48.5	54.4
2009	53.7	46.9	56.3
2008	54.6	48.7	57.0
2009	55.5	49.6	58.0
2010	56.4	51.0	58.8
Sơ bộ 2011	57.3	52.8	59.4

Việc làm

Biểu 4: Quy mô và sự biến động lao động có việc làm 6 tháng đầu năm 2011

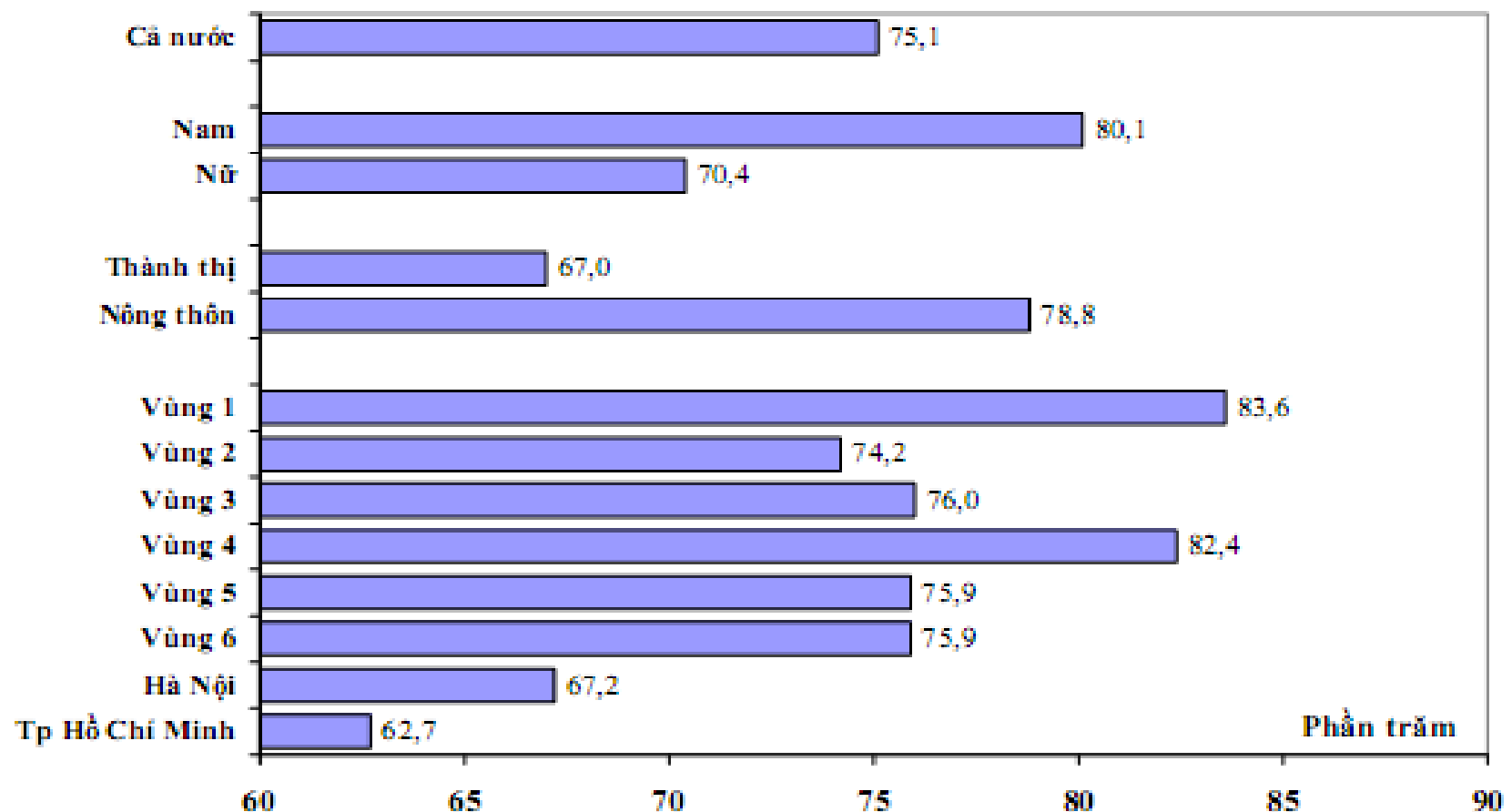
Đơn vị tính: Nghìn người

Nơi cư trú/vùng	Quý 1	Quý 2	Mức thay đổi
Cả nước	49 996	50 380	385
Nam	25 836	26 128	292
Nữ	24 160	24 252	92
Thành thị	14 136	14 192	57
Nông thôn	35 860	36 188	328
Các vùng			
Trung du và miền núi phía Bắc	6 902	7 021	119
Đồng bằng sông Hồng (*)	7 720	7 699	-21
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10 832	10 878	46
Tây Nguyên	3 002	3 032	31
Đông Nam Bộ (*)	4 258	4 292	34
Đồng bằng sông Cửu Long	9 950	10 101	150
Hà Nội	3 482	3 472	-10
Thành phố Hồ Chí Minh	3 849	3 885	35

(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Việc làm

Hình 1: Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên của quý 2 năm 2011



Việc làm

Biểu 5: Tỷ trọng lao động đang làm việc đã qua đào tạo của quý 2 năm 2011

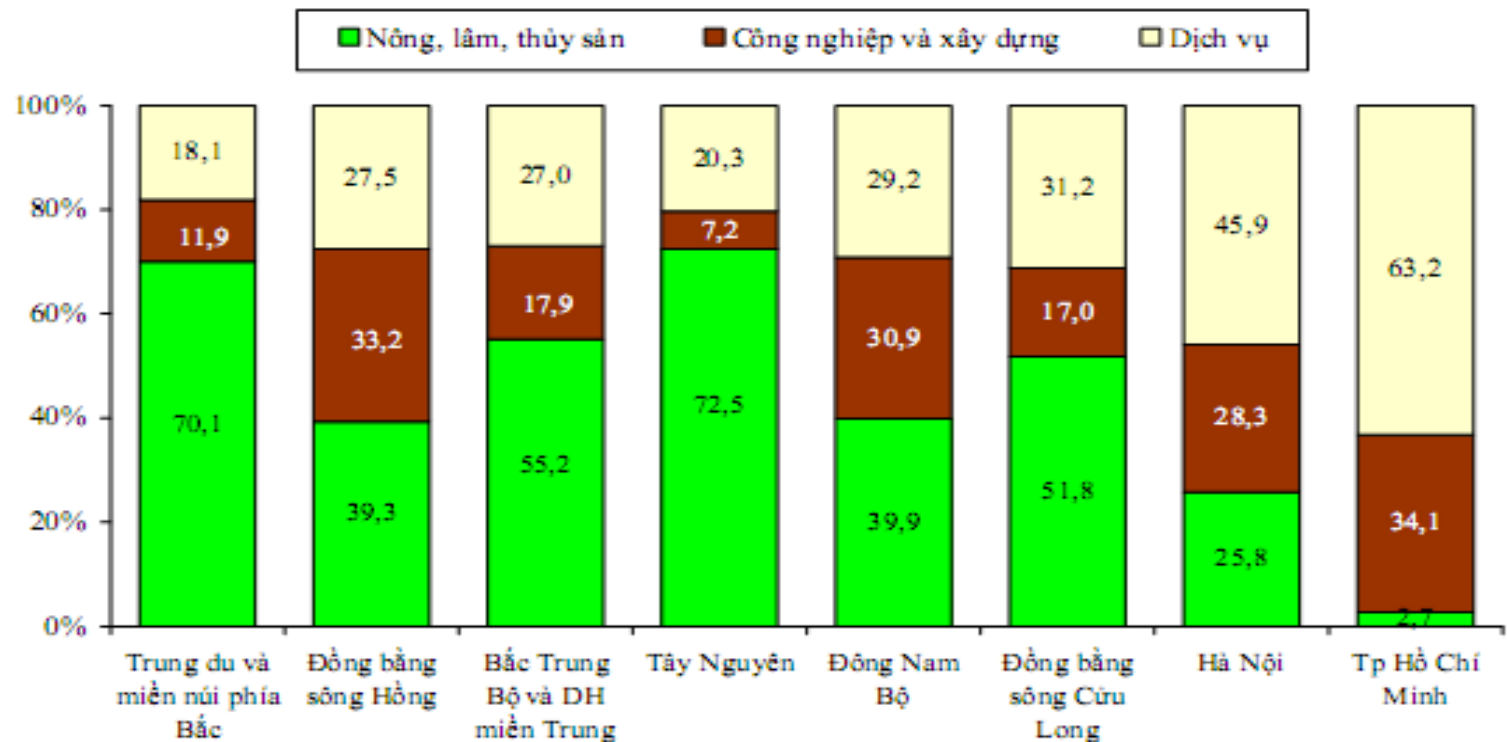
Đơn vị tính: %

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Không có CMKT	Dạy nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Cả nước	100,0	84,8	3,7	3,7	1,7	6,1
Nam	100,0	83,1	5,6	3,4	1,2	6,7
Nữ	100,0	86,6	1,7	4,0	2,3	5,4
Thành thị	100,0	68,9	6,5	6,0	2,9	15,8
Nông thôn	100,0	91,0	2,7	2,8	1,3	2,3
Các vùng						
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	86,5	3,6	4,4	2,0	3,5
Đồng bằng sông Hồng (*)	100,0	83,1	6,6	4,0	1,9	4,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	86,0	2,9	4,1	1,8	5,2
Tây Nguyên	100,0	89,1	1,9	3,7	1,4	3,8
Đông Nam Bộ (*)	100,0	87,6	3,7	2,8	1,4	4,6
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	91,7	1,8	2,3	0,9	3,3
Hà Nội	100,0	69,7	5,3	5,8	2,4	16,8
Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	70,5	6,1	3,0	2,7	17,8

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Việc làm

Hình 2: Tỷ trọng lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế và vùng, quý 2 năm 2011



Việc làm

Biểu 7: Quy mô và sự biến động lao động có việc làm 6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: Nghìn người

Loại hình kinh tế	Quý 1	Quý 2	Mức thay đổi
Nhà nước	5 265	5 297	33
Ngoài nhà nước	42 751	43 211	460
Có vốn đầu tư nước ngoài	1 761	1 577	-183

Việc làm

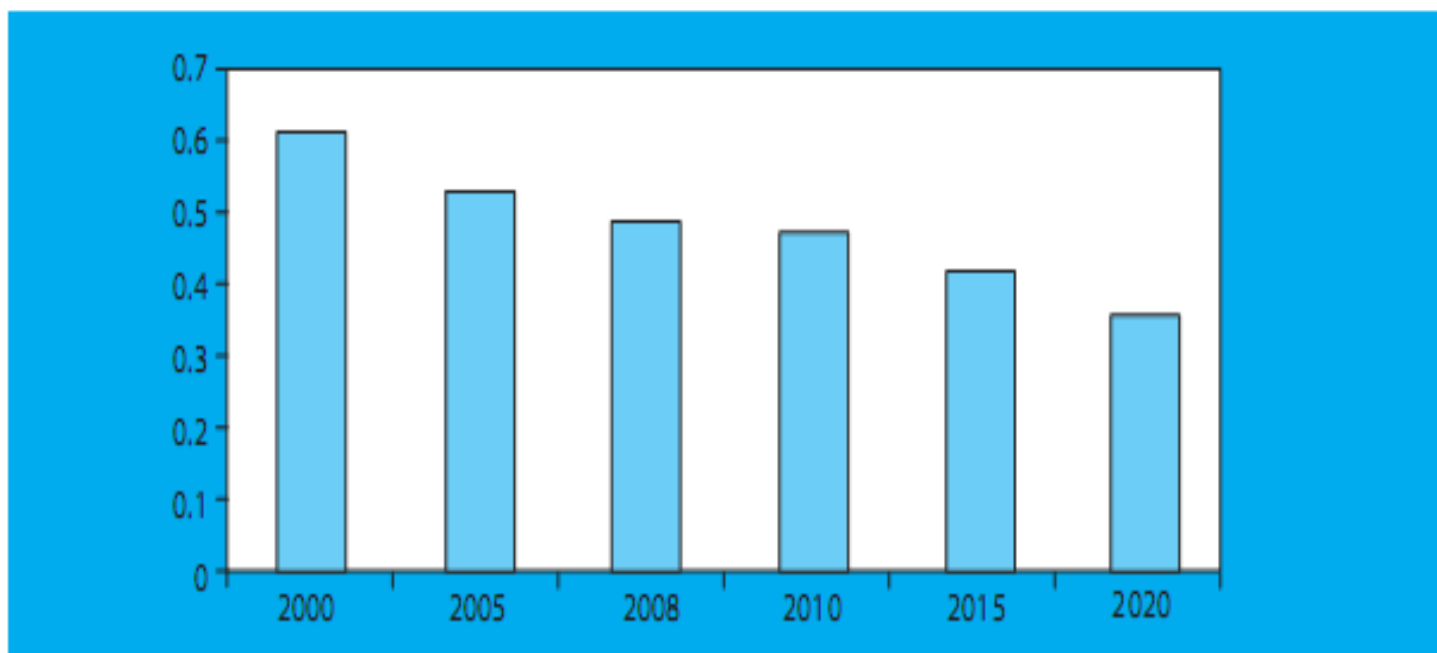
Biểu 12: Tỷ lệ thiếu việc làm của quý 2 năm 2011

Đơn vị tính: %

Vùng kinh tế - xã hội	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn quốc	2,8	1,6	3,3	2,9	2,8
Trung du và miền núi phía Bắc	1,8	1,4	1,8	1,7	1,9
Đồng bằng sông Hồng (*)	4,3	2,0	5,0	4,3	4,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,3	2,7	3,5	3,5	3,0
Tây Nguyên	2,7	1,9	3,0	2,9	2,5
Đông Nam Bộ (*)	1,1	0,4	1,4	1,1	1,1
Đồng bằng sông Cửu Long	4,3	2,8	4,7	4,2	4,3
Hà Nội	1,5	0,9	1,8	1,4	1,6
Thành phố Hồ Chí Minh	0,3	0,4	0,2	0,3	0,5
(*) DB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh					

Dự báo việc làm

Hình 7 Tỷ trọng lao động nông nghiệp trên tổng số việc làm (%)



Nguồn: Dự báo kinh tế vĩ mô và thị trường lao động LOTUS, tháng 8/2010

Dự báo việc làm

Bảng 13. Dự báo việc làm theo nghề (nghìn người)

	2008	2009	2010	2011	2015	2020
1 Lãnh đạo	458.3	463.2	484.9	512.7	649.1	769.2
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2,159.4	2,175.0	2,278.1	2,403.0	2,967.8	3,561.2
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1,766.9	1,788.3	1,871.9	1,974.1	2,433.0	2,941.7
4 Nhân viên	778.1	789.2	822.1	865.7	1,076.3	1,261.8
5 Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	7,222.7	7,453.9	7,771.7	8,155.9	9,912.2	12,302.1
6 Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7,128.7	7,169.1	7,187.8	7,163.5	7,027.8	6,589.3
7 Thợ thủ công có kỹ thuật và thợ kỹ thuật khác có liên quan	5,633.0	5,933.0	6,108.4	6,353.0	7,179.4	8,356.1
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	3,093.0	3,173.9	3,230.8	3,317.7	3,592.6	3,959.6
9 Lao động giản đơn	18,777.8	18,989.9	19,150.8	19,250.3	19,577.6	19,318.9
Tổng số	47,017.9	47,935.5	48,906.6	49,995.9	54,415.7	59,059.8

Nguồn: Dự báo kinh tế vĩ mô và thị trường lao động LOTUS, tháng 8/2010

Dự báo việc làm

Bảng 14 Dự báo tỷ lệ tăng trưởng việc làm theo nghề (%)

	08-09	09-10	10-11	11-15	15-20
1 Lãnh đạo	1.1	4.6	5.6	5.9	3.4
2 Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	0.7	4.6	5.3	5.3	3.6
3 Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	1.2	4.6	5.3	5.2	3.8
4 Nhân viên	1.4	4.1	5.2	5.4	3.2
5 Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	3.2	4.2	4.8	4.9	4.3
6 Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0.6	0.3	-0.3	-0.5	-1.3
7 Thợ thủ công có kỹ thuật và thợ kỹ thuật khác có liên quan	5.2	2.9	3.9	3.1	3.0
8 Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	2.6	1.8	2.7	2.0	1.9
9 Lao động giản đơn	1.1	0.8	0.5	0.4	-0.3
Tổng số	1.9	2.0	2.2	2.1	1.6

Nguồn: Dự báo kinh tế vĩ mô và thị trường lao động LOTUS, tháng 8/2010

Dự báo việc làm

Bảng 15 Tỷ lệ việc làm dễ bị tổn thương theo lịch sử và dự báo (%)

	2000	2010	2015	2020
Thông số kỹ thuật (1): Hồi quy cụ thể của quốc gia lên GDP bình quân đầu người (theo sức mua tương đương)	78,6	70,7	66,0	62,9
Thông số kỹ thuật (2): Hồi quy với hiệu ứng cố định của quốc gia lên GDP bình quân đầu người (theo sức mua tương đương) ở Việt Nam, Campuchia, Indonesia, Philippines, và Thái Lan	78,6	69,3	63,8	60,1



Giải pháp tạo việc làm

- ✦ Phát triển ngành nghề phù hợp
- ✦ Đẩy mạnh đào tạo và phát triển NNL
- ✦ Đẩy mạnh XKLD
- ✦ Tăng cường hđ thông tin TTLĐ
- ✦ Tăng cường khả năng tự tạo vi
- ✦

Nhận xét về bảng sau

Bảng 2. Một số chỉ tiêu chính của thị trường lao động (%)

Các chỉ tiêu chính về thị trường lao động	2007	2009	Thay đổi điểm phần trăm
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (15+)			
Chung	74,3	76,5	+2,2
Nam	78,4	81,0	+2,6
Nữ	70,5	72,3	+1,8
Tỷ số việc làm trên dân số (15+)			
Chung	72,8	74,5	+1,7
Nam	76,8	79,0	+2,2
Nữ	69,2	70,4	+1,2
Tỷ lệ thất nghiệp (15+)			
Chung	2,0	2,6	+0,6
Nam	1,9	2,5	+0,6
Nữ	2,0	2,7	+0,7
Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (15-24)			
Chung	6,0	6,2	+0,2
Nam	6,2	6,3	+0,1
Nữ	5,9	6,1	+0,2

Nhận xét về bảng sau

Tỷ trọng việc làm ngành công nghiệp trên tổng số việc làm (15+)*			
Chung	20,4	21,8	+1,4
Nam	24,5	26,4	+1,9
Nữ	16,1	17,0	+0,9
Tỷ trọng việc làm ngành nông nghiệp trên tổng số việc làm (15+)			
Chung	49,3	47,6	-1,7
Nam	47,2	45,4	-1,8
Nữ	51,5	50,0	-1,5
Tỷ trọng việc làm ngành dịch vụ trên tổng số việc làm (15+)**			
Chung	30,3	30,6	+0,2
Nam	28,3	28,2	-0,1
Nữ	32,4	33,1	+0,7
Tỷ trọng lao động làm công ăn lương trên tổng số việc làm (15+)			
Chung	30,5	33,4	+2,9
Nam	35,8	38,9	+3,1
Nữ	25,0	27,5	+2,5
Tỷ trọng việc làm dễ bị tổn thương trên tổng số việc làm (15+)			
Chung	65,8	61,5	-4,3
Nam	59,9	54,4	-5,5
Nữ	72,0	69,1	-2,9



Thank You

Giảng viên: Th.S Hoàng Thị Huệ